

Số: 1630 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 03 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020, huyện Thiệu Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 9513/UBND-NN ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Thiệu Hóa tại Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 01/02/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 385/TTr-STNMT ngày 23/4/2019 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 72/BC-HĐTĐ ngày 23/4/2019 về việc thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thiệu Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Tổng diện tích tự nhiên: 15.991,71 ha.
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 10.166,36 ha;
 - + Nhóm đất phi nông nghiệp: 5.627,36 ha;
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 197,99 ha;
- Cụ thể:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2015		Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		15.991,71	100			15.991,71	100
I	LOẠI ĐẤT		15.991,71	100			15.991,71	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.646,6	66,58	10.166,36		10.166,36	63,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8752	54,73	8.276,19		8.276,19	51,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.515,82	53,25	8.085,79		8.085,79	50,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.078,82	6,75	751,24		751,24	4,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	253,19	1,58	190,81		190,81	1,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15	0,03				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	139,91	0,87	118,18	4,15	122,33	0,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	372,91	2,33	728,26		728,26	4,55
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,62	0,29		97,53	97,53	0,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.085,76	31,8	5.627,36		5.627,36	35,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,58	0,03	6,77		6,77	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	0,27	0	26,81		26,81	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			47,9		47,9	0,3
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05		13,11	24,2	37,31	0,23
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,18	0,48	95,25		95,25	0,6
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,2	0,44	128		128	0,8
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.971,78	12,33	2.210,57		2.210,57	13,82
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,98	0,01	1,98		1,98	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,98	0,04	9,58		9,58	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.651,7	10,33	1.742,15		1.742,15	10,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,82	0,37	71,62		71,62	0,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,07	0,13	24,88		24,88	0,16
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,57	0,02	3,87		3,87	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,72		1,02		1,02	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	190,81	1,19	203,81		203,81	1,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				20,45	20,45	0,13
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,77	0,09		16,21	16,21	0,1
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV	0,32			1,93	1,93	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,68	0,03		6,97	6,97	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	935,34	5,85		923,4	923,40	5,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75,94	0,47		41,88	41,88	0,26
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				5,00	5,00	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	259,35	1,62	197,99		197,99	1,24
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	200,15	1,25				

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2015		Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5	Đất khu kinh tế*	KKT	1,66	0,01				
6	Đất đô thị*	KDT	57,54	0,36	649,77	260,3	910,07	5,69
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				8.085,79	8.085,79	50,56
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN						
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH						
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				122,33	122,33	0,76
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN	KKN				47,90	47,90	0,30
7	Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ	KDV				37,31	37,31	0,23
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				1.985,85	1.985,85	12,42

Ghi chú: * Chi tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	557,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	458,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	457,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	71,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,3
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,97
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		875,28

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		61,36
1	Đất nông nghiệp	NNP	42,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,57

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thiệu Hóa.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thiệu Hóa; công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn; giữ vững ổn định diện tích rừng phòng hộ, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển, rừng tự nhiên trong quy hoạch đất lâm nghiệp. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định Kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Thiệu Hóa đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Thiệu Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

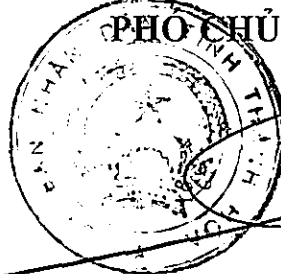
Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC97.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01.1:

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN THIẾU HÓA**

(Kèm theo Quyết định số: 1630/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(9)+(36)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		15.991,71	100,00			15991,71	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.646,60	66,58	10166,36		10166,36	63,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.752,00	54,73	8276,19		8276,19	51,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.515,82	53,25	8085,79		8085,79	50,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.078,82	6,75	751,24		751,24	4,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	253,19	1,58	190,81		190,81	1,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15	0,03				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	139,91	0,87	118,18	4,15	122,33	0,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	372,91	2,33	728,26		728,26	4,55
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,62	0,29		97,53	97,53	0,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.085,76	31,80	5627,36		5627,36	35,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,58	0,03	6,77		6,77	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	0,27	0,00	26,81		26,81	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			47,90		47,90	0,30
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05	0,00	13,11	24,20	37,31	0,23
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,18	0,48	95,25		95,25	0,60
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,20	0,44	128,00		128,00	0,80
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.971,78	12,33	2210,57		2210,57	13,82
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,98	0,01	1,98		1,98	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,98	0,04	9,58		9,58	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.651,70	10,33	1742,15		1742,15	10,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,82	0,37	71,62		71,62	0,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,07	0,13	24,88		24,88	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,57	0,02	3,87		3,87	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,72	0,00	1,02		1,02	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	190,81	1,19	203,81		203,81	1,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				20,45	20,45	0,13
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,77	0,09		16,21	16,21	0,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,32	0,00		1,93	1,93	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,68	0,03		6,97	6,97	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	935,34	5,85		923,40	923,40	5,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75,94	0,47		41,88	41,88	0,26
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				5,00	5,00	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	259,35	1,62	197,99		197,99	1,24
4	Đất khu công nghệ cao*		200,15	1,25				
5	Đất khu kinh tế*		1,66	0,01				
6	Đất đô thị*		57,54	0,36	649,77	260,30	910,07	5,69
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				8085,79	8085,79	50,56
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN						
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH						
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				122,33	122,33	0,76
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				47,90	47,90	0,30
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				37,31	37,31	0,23
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				1985,85	1985,85	12,42

**DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN THIỆU HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 1630

/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

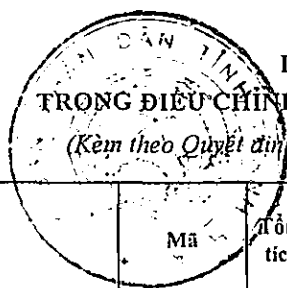
TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020									
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			TT Vạn Hà	Thiệu Vũ	Thiệu Long	Thiệu Hợp	Thiệu Vạn	Thiệu Tiến	Thiệu Châu	Thiệu Giang	Thiệu Lý	Thiệu Minh
(1)	(2)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		552,07	605,15	769,96	707,06	369,64	463,81	334,19	751,02	412,51	401,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	270,44	371,55	567,01	452,81	226,21	279,02	198,34	570,08	277,28	247,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	209,98	313,44	412,43	369,81	178,18	250,13	175,93	485,06	250,93	207,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	200,02	313,44	406,24	366,40	178,27	239,81	174,93	461,03	250,93	202,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,32	21,42	20,77	49,57	25,53	10,77	6,15	29,97	3,13	20,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,55	7,53	38,70	11,45	6,10	0,12	2,63	39,92	1,86	6,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			50,89				4,02			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,55	24,63	41,55	16,70	15,32	18,00	8,00	14,00	21,00	11,00
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,04	4,53	2,67	5,28	1,08		1,61	1,13	0,36	2,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	280,96	220,02	200,43	244,94	142,04	173,24	133,75	166,31	134,01	151,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,44									
2.2	Đất an ninh	CAN	3,27	1,50	1,00	1,00	0,80	0,80		0,80	1,00	0,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,33	0,46	0,69	0,36	0,05	0,31	0,56	0,19	0,05	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,41	5,37	5,85	3,87	2,06	0,01	5,90	2,00		0,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,36	6,60				2,50				6,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	104,75	81,66	83,44	99,35	60,48	72,46	52,04	88,35	65,89	54,40
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT		1,00								0,12
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,44		0,56	0,30			0,54		0,55	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		75,76	70,70	62,21	48,85	54,95	51,59	42,04	60,38	28,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	71,62									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,25	1,04	0,53	0,73	0,40	0,70	0,96	0,74	0,96	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,89				1,93					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,57								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,39	9,25	8,70	11,56	5,05	4,60	5,26	17,15	4,64	5,40
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		1,65								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,38	0,08	0,55	0,64	0,43	0,20	0,86	0,50	0,54	0,58
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,93									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,87	0,28	0,08	0,74		1,50	0,44	0,30		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,63	34,80	27,45	63,18	21,99	33,78	15,60	11,89		53,59
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			0,88			0,93		2,35		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00			1,00		0,50				0,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,67	13,58	2,52	9,31	1,39	11,55	2,10	14,63	1,22	2,38
4	Đất khu công nghệ cao*											
5	Đất khu kinh tế*											
6	Đất đô thị*		552,07									
11	KHU CHỨC NĂNG*											
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	200,02	313,44	406,24	366,40	178,27	239,81	174,93	461,03	250,93	202,80
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN										
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH										
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD										
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX			50,89				4,02			
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN										
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	21,33	0,46	0,69	0,36	0,05	0,31	0,56	0,19	0,05	
8	Khu du lịch	KDL										
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	36,77	89,38	76,55	66,08	50,91	57,46	57,49	44,04	60,38	35,81

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020								
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Thiệu Ngọc	Thiệu Nguyên	Thiệu Công	Thiệu Quang	Thiệu Tân	Thiệu Tâm	Thiệu Toán	Thiệu Trung	Thiệu Phúc
(1)	(2)	(2)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	Tổng diện tích tự nhiên		746,52	661,55	668,14	685,49	406,93	640,46	631,82	389,71	463,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	483,73	382,90	436,72	463,46	225,09	361,84	385,20	246,83	240,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	404,10	317,14	375,69	361,42	63,59	286,55	320,78	216,79	207,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	384,07	266,47	376,25	358,04	59,59	286,40	315,78	214,79	204,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,78	50,81	10,20	38,68	93,68	14,54	40,42	5,72	13,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,24		0,03	21,83	7,69	10,02	4,00	1,43	0,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				16,06	51,36				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,72	13,00	50,00	20,65	6,00	49,31	19,00	18,00	13,00
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,89	1,95	0,80	4,82	2,77	1,42	1,00	4,89	5,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	229,86	275,20	221,41	212,01	177,81	271,65	245,46	142,68	209,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,80	1,00	1,00	1,00	1,00	0,80	1,00	1,00	0,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,57		1,00			2,49			0,62
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		7,00	0,04		0,42	5,75	2,04	4,03	0,60
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,82	16,21		3,65	26,85		10,90		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	88,47	86,11	81,97	84,82	46,81	106,11	99,51	62,89	86,15
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				0,02				0,84	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				2,33		0,11	0,53		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	91,18	73,02	90,91	37,95	44,36	100,78	67,56	63,43	56,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,83	0,84	0,40	0,57	0,21	0,55	0,56	0,35	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				0,10					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					0,09	0,01			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,99	7,05	11,30	8,23	0,44	6,85	6,27	7,46	5,79
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		15,00							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,60	0,53	0,98	0,64	0,31	0,45	0,53	0,54	0,38
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03			1,15	0,19			0,33	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27,56	68,44	31,32	71,55	56,13	47,25	56,56	1,81	57,99
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01		2,49						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					1,00	0,50			0,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,93	3,45	10,01	10,02	4,03	6,97	1,16	0,20	13,26
4	Đất khu công nghệ cao*										
5	Đất khu kinh tế*										
6	Đất đô thị*							200,00			
11	KHU CHỨC NĂNG*										
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	384,07	266,47	376,25	358,04	59,59	286,40	315,78	214,79	204,42
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN									
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH									
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD									
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				16,06	51,36				
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN									
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	0,57		1,00			2,49			0,62
8	Khu du lịch	KDL									
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	103,00	111,23	90,95	41,60	71,63	106,53	80,50	67,46	56,69

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN THIẾU HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020								
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Thiệu Giao	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Đỗ	Xã Thiệu Hoà	Xã Thiệu Thành	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Phủ
(1)	(2)	(2)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
	Tổng diện tích tự nhiên		581,36	880,67	505,74	515,88	660,38	551,67	492,78	489,49	652,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	427,81	607,94	353,21	265,81	461,68	342,18	321,42	277,16	422,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	358,61	571,78	306,76	209,18	345,72	307,15	261,09	134,21	374,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	358,61	570,78	296,66	207,17	320,92	304,15	261,09	134,21	372,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,27	15,50	1,85	44,44	9,06	12,88	10,63	126,88	2,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,37	3,63	2,95	1,39	5,39	0,49	3,27	1,12	0,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,00	16,00	39,06	10,00	101,51	20,00	45,31	14,95	29,00
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,56	1,03	2,59	0,80		1,66	1,12		16,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	146,73	266,26	151,93	246,60	197,99	196,16	165,30	195,96	227,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP			3,52			1,81			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,80	0,80	0,80	0,70	1,21	0,80	0,83	0,80	0,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				10,50					37,40
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,05	0,06	7,45	0,50		0,06		0,51
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,31	0,49	0,19	19,74	0,01	0,04			5,62
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						2,18		21,43	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	64,38	129,97	74,31	82,92	82,73	72,68	70,01	47,89	80,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			1,00	1,05	0,34	0,25		0,15	0,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	59,55	81,52	60,47	72,47	66,13	80,72	80,08	37,85	82,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,14	0,58	0,46	1,37	0,29	0,60	0,43	0,87	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				0,85	0,05			0,05	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,09			0,12		0,14			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,26	5,47	4,86	5,79	5,71	9,87	5,61	6,91	7,95
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,80								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,72	1,29	0,79	0,74	0,53	0,37	1,17	0,24	0,64
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				1,00					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,68		0,02			0,04		0,31	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		43,79	5,45	41,90	8,89	26,66	5,79	79,46	10,94
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		2,30			31,60		1,32		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,82	6,47	0,60	3,47	0,71	13,33	6,06	16,37	2,78
4	Đất khu công nghệ cao*										
5	Đất khu kinh tế*										
6	Đất đô thị*					77,80					80,20
II	KHU CHỨC NĂNG*										
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	358,61	570,78	296,66	207,17	320,92	304,15	261,09	134,21	372,52
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN									
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH									
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD									
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX									
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				10,50					37,40
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV		0,05	0,06	7,45	0,50		0,06		0,51
8	Khu du lịch	KDL									
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	69,66	82,01	60,66	92,21	66,14	82,94	80,08	59,28	88,41



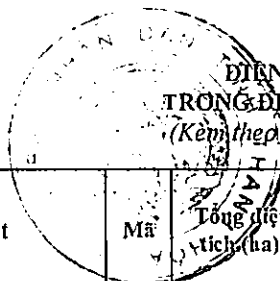
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN THIỆU HÓA
(Kèm theo Quyết định số : 1630 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				TT Vạn Hà	Thiệu Vũ	Thiệu Long	Thiệu Hợp	Thiệu Vận	Thiệu Tiến	Thiệu Châu	Thiệu Giang	Thiệu Lý	Thiệu Minh	Thiệu Ngọc	Thiệu Nguyên	Thiệu Công	Thiệu Quang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	557,34	80,05	14,35	17,93	27,39	10,47	20,19	21,99	24,49	7,45	7,41	12,51	17,46	11,03	14,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	458,81	77,06	7,08	16,49	22,09	7,43	16,19	15,00	23,29	5,73	4,85	7,15	13,11	8,57	8,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	457,59	77,06	7,08	16,49	22,09	7,43	16,19	15,00	23,29	5,73	4,85	7,15	12,08	8,57	8,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	71,19	2,10	7,27	0,43	3,90	1,45	4,00	3,80	1,20	1,50	1,30	4,86	4,15	1,50	2,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,07	0,63		0,44	1,40	1,01		3,17		0,03	1,20	0,50			1,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,30														1,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,97	0,26		0,57		0,58		0,02		0,19	0,06		0,20	0,96	1,42
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông		875,28	18,02	32,88	38,27	29,11	27,00	22,45	15,77	43,52	7,32	20,56	68,63	67,20	9,18	54,59
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/BHK	26,72	5,00	0,34		3,00										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	329,06	7,60	9,41		2,06	7,21	7,45	4,31		6,30	4,56	22,15	5,34	8,33	13,67
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	38,04			1,29		0,28		0,84	0,50	0,36		0,50	0,76	0,80	1,63
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,81												0,05		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	HNK/LUA	376,82	3,00	22,49	20,00	15,00	14,00	15,00	9,00	35,00		11,00	45,20	61,00		20,00
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	6,62			1,35		0,80		0,42							0,37
2.8	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	5,83				1,71							0,52			2,82
2.9	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	CLN/HNK	66,70	2,30	0,33	8,20	7,34	4,00		1,20	7,60	0,50	5,00	0,26			10,10
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất cây lâu năm	RSX/CLN	20,43			7,43											6,00
2.11	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,25	0,12	0,31			0,71			0,42	0,16			0,05	0,05	



DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN THIỆU HÓA
(Kèm theo Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	557,34	30,94	27,96	8,29	5,20	18,53	13,71	11,07	9,79	58,91	7,86	7,72	8,41	9,39	52,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	458,81	19,36	24,96	5,70	3,92	14,71	11,41	10,50	7,39	53,54	6,08	4,93	7,37	5,32	51,35
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>457,59</i>	<i>19,36</i>	<i>24,96</i>	<i>5,70</i>	<i>3,92</i>	<i>14,71</i>	<i>11,41</i>	<i>10,50</i>	<i>7,2</i>	<i>53,54</i>	<i>6,08</i>	<i>4,93</i>	<i>7,37</i>	<i>5,32</i>	<i>51,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	71,19	10,37	1,16	2,00	1,25	3,16	0,50		0,9	3,75	1,2	2,28	0,09	3,93	0,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,07	1,21	1,25	0,50		0,50	1,06		1,38	0,4	0,58	0,51			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,30														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,97		0,59	0,09	0,03	0,16	0,74	0,57	0,12	1,22			0,95	0,14	0,1
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông		875,28	20,03	41,24	21,86	12,95	21,47	47,24	18,40	15,18	16,03	98,82	38,70	35,93	4,68	22,30
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/BHK	26,72		3,00				0,58	1,85	1,29		4,48		7,18		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	329,06	1,03	30,97	5,88	6,90	8,37	10,46	1,24	12,18	4,61	90,18	14,62	27,75	4,68	11,8
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	38,04		0,84	0,53		0,80	25,56	0,86	0,8	0,8			0,89		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,81		1,35						0,41						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	HNK/LUA	376,82	12,00		11,00	12,00	12,00	2,20	13,00		10,43		23			10,5
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	6,62			0,15			3,00					0,47	0,06		
2.8	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	5,83		0,08					0,15				0,5	0,05		
2.9	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	CLN/HNK	66,70		5,00	4,30		0,30	4,47	1,30	0,5		4				
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất cây lâu năm	RSX/CLN	20,43	7,00													
2.11	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,25						0,97			0,19	0,16	0,11			



**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRỒNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN THIỆU HÓA**
(Kèm theo Quyết định số: 4630/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				TT Vạn Hà	Xã Thiệu Vũ	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Hợp	Xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Tiến	Xã Thiệu Châu	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Minh	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Quang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	42,79	1,00	10,96	0,50	1,12		0,50	0,86	1,00		1,00	4,30	0,93	0,95	5,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,21	1,00	5,42	0,50	1,12		0,50		1,00		1,00	4,30	0,50	0,95	5,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,40		5,54					0,86							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,07														
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,11												0,43		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,57	0,14	4,56		0,13	0,03	3,63	0,20	0,30	0,02		3,13			0,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20	0,14													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01		0,01												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,60		3,00				2,50					2,10			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,19				0,13	0,03		0,20	0,10						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,05		0,05												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25								0,20	0,02					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,21											0,03			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,30		1,50												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,44						1,13								0,31
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,30											1,00			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															



**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN THIỆU HÓA**
(Kèm theo Quyết định số: 4630 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				Xã Thiệu Tân	Xã Thiệu Tâm	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Trung	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Giao	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Đô	Xã Thiệu Hoà	Xã Thiệu Thành	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp	NNP	42,79	0,50	1,50	0,63		5,30	0,23	1,02			0,07	0,03		4,88	0,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,21	0,50	1,00	0,50		5,30	0,23	1,00						4,88	0,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,40														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,07										0,07				
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,11		0,50	0,13				0,02				0,03			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,57		0,54			0,14	3,87	0,05	0,14	0,15	0,46		0,13	0,56	0,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															0,06
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,60														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,19		0,54			0,13		0,02	0,14	0,15	0,36		0,13	0,26	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,05														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25					0,01	0,01	0,01							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,21						0,06				0,10				0,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,30						3,80								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02							0,02							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,44														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,30													0,30	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															